TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/KDTM-PT
Ngày 24 tháng 01 năm 2018
V/v: "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp; Hợp đồng bảo lãnh"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hàng Lâm Viên

Các Thẩm phán: - Bà Trần Thị Bích Hồng

- Bà Ngô Thị Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Hán Thị Hồng Đào – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Ông Nguyễn Hồng Hiển- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 01 năm 2018 tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2017/TLPT- KDTM ngày 01 tháng 11 năm 2017 về việc "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp; Hợp đồng bảo lãnh". Do bản án Kinh doanh – Thương mại sơ thẩm số 04/2017/KDTM-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2017/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2018/QĐ-PT ngày 10/01/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng A.

Địa chỉ: Tháp A, 35 H, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Nguyễn Tấn V – Phó Giám đốc Ngân hàng A – Chi nhánh tỉnh Ninh Thuận. Quyết định ủy quyền số 8695/QĐ-A ngày 28/10/2016. Quyết định số 69/QĐ-A.NT ngày 09/01/2018 của Giám đốc A chi nhánh Ninh Thuận chấm dứt ủy quyền đối với ông Phạm Chí V1.

2. Bị đơn:

- Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1- Chủ Doanh nghiệp N.

Địa chỉ: số 270-272-274-276 T1, phường H1, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

- Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 – sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 – sinh năm 1974

Cùng địa chỉ: 9/4 đường M, phường S, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Huỳnh Đỗ Quốc P1- Chủ Doanh nghiệp N: Ông Ngô Viết T3- Luật sư VPLS L- Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Quỹ bảo lãnh tín dụng K

Địa chỉ: số 30 đường G, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Tấn Q

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Trần Hải Đ. Văn bản ủy quyền ngày 30-6-2017.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho K là ông Nguyễn Huy T – Luật sư Công ty Luật I

- Ông: Nguyễn Phi H2- Sinh năm: 1968

- Bà Hà Thị Đ2- Sinh năm: 1965

Cùng địa chỉ: Khu phố 3, phường Đ3, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 5 năm 2017, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Doanh nghiệp N (viết tắt là Doanh nghiệp N) ký kết với Ngân hàng A- Chi nhánh Ninh Thuận (viết tắt là Ngân hàng) các Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/3158999/HĐTDHM ngày 13-11-2015, Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 06-01-2016 và 20 Hợp đồng tín dụng từ ngày 28-9-2016 đến ngày 07-10-2016, thời hạn vay của mỗi hợp đồng là 06 tháng, lãi suất vay là 0.078%/năm. Tổng dư nợ vay của 20 Hợp đồng tín dụng tính đến ngày 30-8-2017:

Nợ gốc: 11.752.000.000 đồng (trong đó quá hạn: 11.752.000.000 đồng),

Nợ lãi: 859.138.800 đồng, lãi phạt quá hạn: 195.386.750 đồng, tổng cộng 12.806.525.550 đồng. (Mười hai tỷ, tám trăm lẻ sáu triệu, năm trăm hai mươi lăm ngàn, năm trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 đã ký kết với Ngân hàng 04 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1366323/HĐTD ngày 24-9-2015, cụ thể số tiền vay 8.000.000.000 đồng (tám tỷ đồng), thời hạn vay 240 tháng, mục đích vay mua quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là căn nhà ở tại số 270-272-274-276 đường T1, phường H1, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận, lãi suất cho vay ban đầu: 7.2%/năm, lãi suất cho vay hiện nay: 11.6%/năm, ngày vay: 25-9-2015, ngày đến hạn: 25-9-2035. Hai bên thỏa thuận mỗi tháng trả gốc 34.000.000đ bắt đầu trả từ tháng 10-2015. Từ khi vay đến nay ông P1 bà T2 đã trả gốc: 183.000.000 đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc từ tháng 3- 2016. Do đó toàn bộ

nợ gốc đã chuyển nợ quá hạn. Tổng dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/ 2015/ 1366323/ HĐTD ngày 24-9-2015 tính đến ngày 30-8-2017 nợ gốc 7.817.000.000 đồng, nợ lãi 1.298.351.878 đồng, lãi phạt quá hạn 14.651.372 đồng, tổng cộng 9.130.003.250 đồng *(Chín tỷ một trăm ba mươi triệu không trăm lẻ ba ngàn hai trăm năm mươi đồng)*.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/3715175/HĐTD ngày 01-10-2015 và Bảng kê rút vốn/Hợp đồng tín dụng cụ thể số 61682000127997 ngày 01-10-2015, cụ thể số tiền vay 270.000.000 đồng *(Hai trăm bảy mươi triệu đồng)*, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 11 tháng, lãi suất cho vay 11,0%/năm, ngày vay 01-10- 2015, ngày đến hạn 01-09-2016, số tiền gốc đã trả 150.000.000 đồng, tổng số nợ tính đến ngày 30-8-2017 trong đó nợ gốc 120.000.000 đồng, nợ lãi 39.152.083 đồng, lãi phạt quá hạn 5.426.667 đồng, cộng 164.578.750 đồng *(Một trăm sáu mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi tám ngàn, bảy trăm năm mươi đồng)*.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/3715175/HĐTD ngày 21-01-2016 và Bảng kê rút vốn/Hợp đồng tín dụng cụ thể số 61682000141526 ngày 21-01-2016, số tiền vay 300.000.000 đồng *(Ba trăm triệu đồng)*, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 11 tháng, lãi suất cho vay 10,5%/năm, ngày vay 21-01-2016, ngày đến hạn 21-12-2016, tổng nợ theo Hợp đồng tín dụng số 02/2016/3715175/HĐTD ngày 21-01-2016 tính đến ngày 30-8-2017 trong đó nợ gốc 300.000.000 đồng, nợ lãi 51.362.500 đồng, lãi phạt quá hạn 11.025.000 đồng, cộng 362.387.500 đồng *(Ba trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng)*.

- Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 có quan hệ tín dụng tại Ngân hàng theo Khoản vay thẻ tín dụng Visa hạn mức được duyệt 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)*, chủ thẻ chính Huỳnh Đỗ Quốc P1, loại thẻ Visa Gold, ngày phát hành thẻ 18-12-2015, thời hạn hiệu lực thẻ 03 năm, thời hạn hiệu lực hạn mức tín dụng 01 năm, phương thức thanh toán ghi nợ tự động từ số tài khoản 61510000012085, tổng dư nợ vay theo khoản vay thẻ tín dụng của ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 nợ gốc 93.624.276 đồng, nợ lãi 17.685.878 đồng, phí 43.747.918 đồng, cộng 155.058.072 đồng *(Một trăm năm mươi lăm triệu, không trăm năm mươi tám ngàn, không trăm bảy mươi hai đồng)*.

Để bảo đảm cho toàn bộ số tiền vay của Doanh nghiệp N và bà Nguyễn Thị Thanh T2, các bên đã ký kết các hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng bảo lãnh vay vốn với Ngân hàng A - Chi nhánh Ninh Thuận theo các Hợp đồng thế chấp tài sản và Hợp đồng bảo lãnh vay vốn như sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 02/2013/HĐTC ngày 08-8-2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/2015/3158999- 1366323/SĐBS ngày 24-9-2015 được ký kết giữa Ngân hàng với ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2. Tài sản thế chấp là đất và nhà ở tại số 9/4 đường M, phường S, thành phố P đã được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 585822275004044 ngày 12-9-2007.

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số

01/2012/HĐTC ngày 25/5/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 07/2015/3158999 -1366323/SĐBS ngày 24/9/2015 được ký kết giữa Ngân hàng với ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2. Tài sản thế chấp là nhà đất tại phường S, thành phố P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4401060398 ngày 13/02/1998.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2013/HĐTC ngày 10/6/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 04/2015/3158999-1366323/SĐBS ngày 24/9/2015 được ký kết giữa Ngân hàng với ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2. Tài sản thế chấp là đất tại thôn 1, xã M2, huyện G, Ninh Thuận, đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH231755 ngày 05/10/2011 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 500817 ngày 23/3/2012.

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 03/2012/HĐTC ngày 25-5-2012 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 06/2015/3158999-1366323/SĐBS ngày 24-9-2015 được ký kết giữa Ngân hàng với ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2. Tên tài sản: quyền sử dụng đất tại phường D1, TP.P, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 395087 do ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 04-5-2012.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 03/2015/1366323/HĐBĐ ngày 24-12-2015 được ký kết giữa Ngân hàng với ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2. Tên tài sản: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà số 270-272-274-276 đường T1, H1, P, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 631560 do UBND tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 23-7-2010.

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2015/1366323/HĐBĐ ngày 24-9-2015 được ký kết giữa Ngân hàng với ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2. Tên tài sản: thửa đất số 373, tờ bản đồ số 12c phường V2, thành phố P, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP273264 do ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 07-6-2013.

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2015/1366323/HĐBĐ ngày 24-9-2015 được ký kết giữa Ngân hàng với ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2. Tên tài sản: nhà đất tại phường V2, thành phố P, thửa đất số 373, tờ bản đồ số 12c, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP273264 do Uy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 07-6-2013.

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn số 03/2013/HĐTCTS ngày 27-9-2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/3158999/SĐBS ngày 14- 4-2015 được ký kết giữa Ngân hàng với Doanh nghiệp N. Tên tài sản:

Chiếc xe khách TRANSINCO - Biển số: 85N-0671 theo Giấy đăng ký ô tô số 001106 do Công an Ninh Thuận cấp ngày 14-01-2009 và Chiếc xe khách DEAWOO - Biển số: 85N-0763 theo Giấy đăng ký ô tô số 001869 do Công an Ninh Thuận cấp ngày 06-07-2010.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/3158999/HĐBĐ-HTK ngày 24-9- 2015 được ký kết giữa Ngân hàng với Doanh nghiệp N. Tên tài sản: Chiếc ô tô tải mui phủ KIA - Biển số: 85T-3155 theo Giấy đăng ký ô tô số 002268 do Công an Ninh Thuận cấp ngày 15-11-2010 và Chiếc ô tô tải thùng kín KIA - Biển số: 86C-022.40 theo Giấy đăng ký ô tô số 003550 do Công an Bình Thuận cấp ngày 21-11-2012.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3158999/HĐBĐ ngày 15-3-2017 được ký kết giữa Ngân hàng với Doanh nghiệp N. Tên tài sản: Chiếc ô tô con Toyota Innova G- Biển số: 86A-011.22 theo Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004293 do Công an Bình Thuận cấp ngày 19-3-2013 và Hợp đồng uỷ quyền số công chứng 670, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Tuy Phong chứng ngày 15-3-2017.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/3158999/HĐBĐ ngày 12-7-2016 được ký kết giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Phi H2 và bà Hà Thị Đ2. Tên tài sản: Chiếc ô tô con Chevrolet Captiva - Biển số: 85A-011.29 theo Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 000201 do công an Ninh Thuận cấp ngày 08-7-2014.

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2016/3715175/HĐBĐ ngày 19-01-2016 được ký kết giữa Ngân hàng với bà Nguyễn Thị Thanh T2 và ông Huỳnh Đỗ Quốc P1. Tên tài sản: thửa đất số 241, tờ bản đồ số 19, tại thôn A2, xã K1, huyện N1, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 136869, số vào sổ 00255 do UBND huyện N1 cấp ngày 08-11-2010.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HĐTCTS ngày 01-11-2013 được ký kết giữa Ngân hàng với bà Nguyễn Thị Thanh T2 và ông Huỳnh Đỗ Quốc P1. Tên tài sản: Xe ô tô tải biển số 85C-017.34 theo Giấy đăng ký ô tô số 000115 do Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 25-10-2013.

- Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 05/2015/HĐBL-BLTD ngày 03-12-2015 và Phụ lục điều chỉnh Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 114/2016/PLHĐ-BLTD ngày 28-7-2016 được ký kết giữa Quỹ bảo lãnh K và doanh nghiệp N cùng với Chúng thư Bảo lãnh số164/CTBL-BLTD ngày 03-12-2015 và Phụ lục điều chỉnh Chứng thư Bảo lãnh số 115/PLCT-BLTD ngày 28-7-2016 của Quỹ bảo lãnh K cấp cho doanh nghiệp N. Giá trị Chứng thư Bảo lãnh: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng).

Do Doanh nghiệp N, ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 đã vi phạm các Hợp đồng tín dụng. Vì vậy, Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc:

- Doanh nghiệp N phải trả cho Ngân hàng 12.806.525.550 đồng, trong đó gốc là 11.752.000.000 đồng, nợ lãi là 859.138.800 đồng, lãi phạt quá hạn 195.386.750 đồng.

- Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 phải trả nợ cho Ngân hàng 9.812.027.572 đồng, trong đó nợ gốc 8.330.624.276 đồng, nợ lãi 1.406.552.339 đồng, lãi phạt quá hạn 74.850,957 đồng.

- Doanh nghiệp N, ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 phải tiếp tục trả lãi phát sinh tính từ ngày 31-8-2017 và lãi phạt chậm thi hành án với lãi suất theo các Hợp đồng tín dụng đã được ký kết cho đến khi trả hết nợ vay.

- Doanh nghiệp N phải tiếp tục duy trì các Hợp đồng thế chấp đã ký kết để đảm bảo thi hành án.

- Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 phải tiếp tục duy trì các Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết để đảm bảo thi hành án.

- Ông Nguyễn Phi H2 và bà Hà Thị Đ2 phải tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/3158999/HĐBĐ ngày 12-7-2016 đã ký kết để đảm bảo thi hành án.

- Quỹ bảo lãnh K phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Chứng thư bảo lãnh đã ký kết.

Tại bản khai ngày 21-6-2017, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Bị đơn ông Huỳnh Đo Quốc P1 đồng thời là Chủ Doanh nghiệp N trình bày:

Ông P1 xác nhận toàn bộ lời trình bày của Ngân hàng về thời gian vay, số tiền của các hợp đồng tín dụng, tài sản thế chấp trong các hợp đồng thế chấp, thỏa thuận bảo lãnh...là đúng; Ông có ký kết các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh đúng như đại diện Ngân hàng vừa trình bày. Do làm ăn thất bại nên ông chưa có tiền trả nợ cho Ngân hàng. Ông đã yêu cầu xử lý tài sản thế chấp đế trả nợ nhưng giữa ông và Ngân hàng không thỏa thuận được phương thức bán tài sản nên đến nay chưa trả được nợ.

Đối với khoản vay 08 tỷ đồng của ông và bà T2, ông không đồng ý trả cho Ngân hàng vì chưa đến hạn trả nợ; đối với tiền lãi của doanh nghiệp N ông đề nghị Ngân hàng xem xét giảm lãi vì ngày 30-6-2016 doanh nghiệp đã ngưng hoạt động và đã gửi thông báo cho Ngân hàng; Đối với các khoản vay khác ông đồng ý trả gốc và lãi cho Ngân hàng.

Ông đồng ý duy trì các hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thi hành án. Đối với Quỹ bảo lãnh K ông đề nghị tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

Tại bản khai ngày 21-6-2017, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T2 trình bày:

Bà có ký các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản đúng như đại diện Ngân hàng trình bày. Trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng bà thống nhất toàn bộ ý kiến của ông Huỳnh Đỗ Quốc P1; Ngoài ra đối với khoản vay 300.000.000đ và khoản vay 270.000.000 đồng bà không đồng ý trả vì Ngân hàng chưa có thông báo đòi nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ouỹ bảo lãnh K trình bày:

Ngày 03-12-2015 Quỹ bảo lãnh đã ký chứng thư bảo lãnh số 164/CTBL-BLTD và Phụ lục điều chỉnh chứng thư bảo lãnh số 115/PLCT- BLTD ngày 28-7-2016. Thời hạn của Chứng thư là 12 tháng kể từ ngày chứng thư có hiệu lực, tức đến ngày 03-12-2016. Nay chứng thư đã hết hạn, hơn nữa do Ngân hàng chưa có công văn yêu cầu Quỹ bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ nên Quỹ không đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyên Phi H2 bà Hà Thị Đ2 trình bày:

Vợ chồng ông bà có ký hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/3158999/HĐBĐ ngày 12-7-2016 để bảo đảm cho khoản vay của Doanh nghiệp N. Tài sản đảm bảo là xe ô tô biển số 85A- 011.29. Trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, vợ chồng ông bà đồng ý duy trì hợp đồng thế chấp trên. Ông H2, bà Đ2 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bản án Kinh doanh – Thương mại sơ thẩm số 04/2017/KDTM-ST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 342, 343, 344, 361, 362, 363, 471, 474, 715, 721 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng A.

- Buộc Doanh nghiệp N phải trả cho Ngân hàng A 12.806.525.550 đồng (Mười hai tỷ, tám trăm lẻ sáu triệu, năm trăm hai mươi lăm ngàn, năm trăm năm mươi đồng), trong đó nợ gốc là 11.752.000.000 đồng (mười một tỷ bảy trăm năm mươi hai triệu đồng), nợ lãi là 1.054.525.550 đồng (một tỷ không trăm năm mươi bốn triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn năm trăm năm mươi đồng).

- Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1

- và bà Nguyễn Thị Thanh T2 phải trả cho Ngân hàng A 9.656.969.500 đồng (chín tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm đồng), trong đó nợ gốc là: 8.237.000.000 đồng (tám tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu), nợ lãi là 1.419.969.500 đồng (một tỷ bốn trăm mười chín triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm đồng).

- Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 phải trả cho Ngân hàng A số tiền theo thẻ Visa là 155.058.072 đồng (một trăm năm mươi lăm triệu không trăm năm mươi tám ngàn không trăm bảy mươi hai đồng),trong đó gốc là 93.624.276 đồng (chửi mươi ba triệu sáu trăm hai mươi bốn ngàn hai trăm bảy mươi sáu đồng), lãi là 61.433.796 đồng (sáu mươi mốt triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm chín

mươi sáu đồng).

- Tiếp tục duy trì các Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết giữa Doanh nghiệp N với Ngân hàng A - Chi nhánh Ninh Thuận, bao gồm:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HĐTCTS ngày 27-9-2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/3158999/SĐBS ngày 14- 4-2015.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/3158999/HĐBĐ-HTK ngày 24-9- 2015.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3158999/HĐBĐ ngày 15-3-2017.

- Tiếp tục duy trì các Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết giữa ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 bà Nguyễn Thị Thanh T2 với Ngân hàng A - Chi nhánh Ninh Thuận, bao gồm:

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 02/2013/HĐTC ngày 08-8-2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/2015/3158999- 1366323/SĐBS ngày 24-9-2015.

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất 01/2012/HĐTC ngày 25-5-2012 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 07/2015/3158999- 1366323/SĐBS ngày 24-9-2015.

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2013/HĐTC ngày 10-6-2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 04/2015/3158999-1366323/SĐBS ngày 24-9-2015.

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 03/2012/HĐTC ngày 25-5-2012 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 06/2015/3158999-1366323/SĐBS ngày 24-9-2015.

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 03/2015/1366323/HĐBĐ ngày 24-12-2015.

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2015/1366323/HĐBĐ ngày 24-9-2015.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2015/1366323/HĐBĐ ngày 24-9-2015.

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2016/3715175/HĐBĐ ngày 19- 01-2016.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HĐTCTS ngày 01-11-2013.

- Tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/3158999/HĐBĐ ngày 12-7-2016 đã ký kết giữa ông Nguyễn Phi H2 và bà Hà Thị Đ2 với Ngân hàng A - Chi nhánh Ninh Thuận.

- Trường hợp Doanh nghiệp N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Quỹ bảo lãnh N phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với số tiền là 05 tỷ đồng (năm tỷ đồng) theo Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 05/2015/HĐBL-BLTD ngày 03-12-2015 và Phụ lục điều chỉnh Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 114/2016/PLHĐ-BLTD ngày 28-7-2016 cùng với Chứng thư Bảo lãnh (Bản có giá trị đòi tiền) số 164/CTBL-BLTD ngày 03-12-2015 và Phụ lục điều chỉnh Chứng thư Bảo lãnh số 115/PLCT-BLTD ngày 28-7-2016 đã ký

kết.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, ngày 31-8-2017, Doanh nghiệp N phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 61682000173927 ngày 28-9-2016 đã ký kết cho đến khi trả hết nợ gốc; Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1366323/HĐTD ngày 24-9-2015, Hợp đồng tín dụng số 01/2015/3715175/HĐTD ngày 01-10-2015, Hợp đồng tín dụng số 02/2016/3715175/HĐTD nsàv 21-01-2016 đã ký kết cho đến khi trả hết nợ gốc; ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại khoản vay thẻ tín dụng Visa với ngày phát hành 18-12-2015 đã ký kết cho đến khi trả hết nợ gốc.

Về án phí: Doanh nghiệp N phải chịu 120.806.525 đồng (một trăm hai mươi triệu tám trăm lẻ sáu ngàn năm trăm hai mươi lăm đồng)) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 phải chịu 117.656.969 đồng (một trăm mười bảy triệu sáu trăm năm mươi sáu ngàn chúi trăm sảu mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 phải chịu 7.752.903 đồng (bảy triệu bảy trăm năm mươi hai ngàn chửi trăm lẻ ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn lại cho Ngân hàng số tiền 64.954.000 đông (Sáu mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi bổn ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012892 ngày 29-05-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án và thời hiệu thi hành án.

Sau khi Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm, ngày 13/9/2017 Quỹ bảo lãnh K kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng Quỹ bảo lãnh K không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho doanh nghiệp N số tiền 05 tỷ đồng như quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên.

Kiểm sát viên phát biểu việc tuân thủ pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

- HĐXX đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

- Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo sửa bản án sơ thẩm không buộc Quỹ bảo lãnh N phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vì thời hạn bảo lãnh đã hết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của Quỹ bảo lãnh N (Quỹ bảo lãnh) trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho người

kháng cáo nộp tạm ứng án phí kháng cáo 300.000đ là trái quy định tại Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo không rút, không bổ sung, không thay đổi nội dung kháng cáo. Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận giải quyết vụ án.

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thủ tục tố tụng

Bản án sơ thẩm xác định đúng Quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp; Hợp đồng bảo lãnh".

Tại phiên tòa ngày 10/01/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Phi H2, Hà Thị Đ2 vắng mặt lần thứ nhất đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 – Chủ doanh nghiệp N, bà Nguyễn Thị Thanh T2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và của ông P1, bà T2 có đơn xin vắng mặt. Các đương sự được triệu tập, thông báo thời gian địa điểm mở phiên tòa theo Điều 233 khoản 3 BLTTDS nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án mở phiên tòa xét xử theo quy định chung.

[2] Xét nội dung kháng cáo

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – Ngân hàng A (Ngân hàng A); Bị đơn – Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 – Chủ DNTN N (Chủ DNTN N); Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 (ông P1), bà Nguyễn Thị Thanh T2 (bà T2); Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phi H2 (ông H2), bà Hà Thị Đ2 (bà Đ2) đều thừa nhận nội dung vay tiền, thế chấp tài sản đối với các khoản vay của Chủ DNTN N, của cá nhân ông P1, bà T2 đối với ngân hàng; không kháng cáo nội dung, quyết định của bản án sơ thẩm đến nội dung các khoản vay (gốc và lãi) của Chủ DNTD N, của cá nhân ông P1, bà T2 với Ngân hàng A cũng như phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên xử lý tài sản thế chấp, án phí. Đây là những tình tiết được các bên thừa nhận không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 khoản 2 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án cũng không kháng cáo phần nội dung này nên HĐXX cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 293 BLTTDS.

[2.1] Xét nội dung kháng cáo cho rằng chứng thư bảo lãnh đã hết thời hạn.

- Ngày 13/11/2015, Ngân hàng A và Chủ DNTN N ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/3158999/HĐTDHM (Hợp đồng 02/2015/3158999), thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng tối đa không quá 30/11/2016;

- Để đảm bảo khoản nợ vay, theo đề nghị của Ngân hàng A tại Công văn số 1980/CV-A.NT ngày 12/11/2015, Quỹ bảo lãnh tín dụng K (Quỹ bảo lãnh) và

Chủ DNTN N ký hợp đồng bảo lãnh số 05/2015/HĐBL-BLTD ngày 03/12/2015, số tiền bảo lãnh 05 tỷ đồng đối với số tiền vay 15 tỷ đồng, thời hạn bảo lãnh 12 tháng kể từ ngày chứng thư bảo lãnh có hiệu lực và theo thời hạn vay vốn tại hợp đồng tín dụng, tài sản thế chấp trị giá 1.019.000.000đ; Cùng ngày 03/12/2015 Quỹ bảo lãnh phát hành chứng thư bảo lãnh (bản có giá trị đòi tiền số 164/CTBL-BLTD) gửi A. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư bảo lãnh được các bên xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm đến ngày 03/12/2016;

- Ngày 20/7/2016, A ban hành Công văn số 1253/CV-A.NT đề nghị Quỹ bảo lãnh thay đổi tài sản thế chấp nên ngày 28/7/2016 Quỹ bảo lãnh và Chủ DNTN N ký phụ lục điều chỉnh hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 114/2016/PLHĐ-BLTD nội dung điều chỉnh, bổ sung tài sản và giá trị tài sản thế chấp theo Chứng thư 164 là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là căn nhà đường C, khu phố 3, phường V2, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận; Quyền sử dụng đất tại D1, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận và tài sản gắn liền đất; Xe ô tô khách hiệu Transinco biển số 85N- 0671;

- Các hợp đồng tín dụng, bảo lãnh (kể cả phụ lục), hợp đồng thế chấp tài sản được xác lập trên nguyên tắc tự do, tự nguyện, bình đẳng; hình thức và nội dung tuân thủ quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực đối với các bên. Ngân hàng và Quỹ bảo lãnh cùng thừa nhận: Ngân hàng cho DNTN N vay trên cơ sở chứng thư bảo lãnh; Ngân hàng ký hợp đồng vay vốn với DNTN N; Ngân hàng và Quỹ bảo lãnh không giao dịch, không ký kết các hợp đồng; Quỹ bảo lãnh với DNTN N ký hợp đồng bảo lãnh.

- Ngân hàng A đã giải ngân các khoản vay cho Chủ DNTN N từ ngày 28/9/2016 đến ngày 07/10/2016 số tiền 11.980.000.000đ gồm 20 hợp đồng tín dụng cụ thể (BL.283). Như vậy, dư nợ gốc 11.980.000.000đ của Chủ DNTD chưa đến hạn thanh toán được chứng minh theo bản kê (BL.283) gồm:

+Các khoản vay được xác lập ngày 28/9/2016 thì ngày đến hạn là 28/3/2017;

+Các khoản vay được xác lập ngày 29/9/2016 thì ngày đến hạn là 29/3/2017;

+Các khoản vay được xác lập ngày 30/9/2016 thì ngày đến hạn là 30/3/2017;

+Các khoản vay được xác lập ngày 28/9/2016 thì ngày đến hạn là 28/3/2017;

+Các khoản vay được xác lập ngày 03/10/2016 và 07/10/2016 thì ngày đến hạn là 03/4/2017 và 07/4/2017;

Tại phiên tòa, Ngân hàng thừa nhận thời hạn của chứng thư (bản có giá trị đòi tiền) do Quỹ bảo lãnh phát hành có thời hạn từ ngày 03/12/2015 đến ngày 03/12/2016 và việc ký kết các hợp đồng vay vốn phải theo thời hạn của hợp đồng tín dụng, lời khai phù hợp chứng cứ do ngân hàng cung cấp tại Công văn số 1980/CV-A.NT ngày 12/11/2015 (BL.323) thể hiện nội dung *"Ngân hàng A*

–Chi nhánh Ninh Thuận kính đề nghị Quỹ bảo lãnh tín dụng K xem xét, bảo lãnh cho DNTN N với số tiền bảo lãnh 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng), thời hạn bảo lãnh 12 tháng…"

Như vậy, Ngân hàng biết thời hạn có hiệu lực của chứng thư bảo lãnh cũng như thời hạn có hiệu lực của hợp đồng tín dụng. Ngân hàng giải ngân cho DNTN N 20 hợp đồng với tổng số tiền 11.980.000.000đ trong thời hạn 10 ngày (28/9/2016 đến 07/10/2016) khi thời hạn chứng thư gần hết hiệu lực dẫn đến Ngân hàng đã ban hành những tài liệu, công văn yêu cầu Quỹ bảo lãnh gia hạn chứng thư nhưng không được quỹ bảo lãnh chấp nhận. Những tài liệu, chứng cứ này do Ngân hàng ban hành chứa đựng nội dung yêu cầu gia hạn chứng thư bảo lãnh cũng đồng nghĩa với việc Ngân hàng nhận thức được chứng thư bảo lãnh gần hết hiệu lực; đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 khoản 2 BLTTDS.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh

- Đơn xin xác nhận về việc Doanh nghiệp không có nợ quá hạn được lập ngày 05/12/2016, Phòng Giao dịch P – Ngân hàng A – Chi nhánh Ninh Thuận đã xác nhận tại thời điểm 03/12/2016 tổng dư nợ vay của DNTN N là 11.980.000.000đ trong đó không có nợ quá hạn; Nợ ngắn hạn 11.980.000.000đ. Như vậy các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện các hợp đồng tín dụng chưa đến kỳ hạn thanh toán, DNTN N không vi phạm hợp đồng trong giới hạn tín dụng nên không làm phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh trong giới hạn bảo lãnh và thời hạn bảo lãnh theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng các bên đã ký kết.

- Hợp đồng bảo lãnh số 05 có hiệu lực ngày 03/12/2015 đến ngày 03/12/2016 (Các bên xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm); Bên được bảo lãnh không vi phạm nghĩa vụ trong thời hạn được bảo lãnh được chứng minh tại công văn số 2245/CV-A.NT ngày 02/12/2016 (BL.517) của A Ninh Thuận gửi Quỹ bảo lãnh đề nghị gia hạn chứng thư bảo lãnh theo thời hạn của Chứng thư bảo lãnh và hợp đồng vay vốn theo hiệu lực của hợp đồng tín dụng; DNTN N không hợp tác để Quỹ bảo lãnh thực hiện việc xem xét gia hạn chứng thư bảo lãnh được chứng minh tại công văn số 184/BLTD ngày 16/12/2016 (BL.518) nên Quỹ bảo lãnh đã không gia hạn chứng thư bảo lãnh và ngày 07/3/2017 (BL.519) giữa Quỹ bảo lãnh và DNTN N đã thống nhất thanh lý chứng thư bảo lãnh số 164/CTBL-BLTD ngày 03/12/2015 (BL.519). Ngân hàng thực hiện khởi kiện ngày 19/5/2017 và được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý ngày 29/5/2017.

- Như vậy, Ngân hàng biết và thừa nhận chứng thư bảo lãnh đã hết hiệu lực; thừa nhận chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh K đối với DNTN N khi hai bên đã thanh lý hợp đồng bảo lãnh được chứng minh theo nội dung Công văn số 729/CV-A.NT ngày 03/05/2017 của Ngân hàng A Ninh Thuận (BL.262) như sau:

"Để đảm bảo quyền lợi cho Doanh nghiệp và ngân hàng, ngày 02/12/2016 (trước ngày hết hạn hiệu lực của chứng thư), A Ninh Thuận đã có văn bản số 2245/CV-A.NT đề nghị Quỹ bảo lãnh tiếp tục gia hạn hiệu lực chứng thư bảo lãnh. Tiếp đó, A Ninh Thuận tiếp tục có văn bản số 221/CV-A.NT ngày

09/02/2017 gởi Quỹ bảo lãnh K để đề nghị gia hạn hiệu lực chứng thư bảo lãnh nhưng Quỹ bảo lãnh K vẫn không phản hồi. Theo ngân hàng được biết, ngày 07/3/2017 Doanh nghiệp đã ký biên bản làm việc với quỹ bảo lãnh trong đó có nội dung Doanh nghiệp đồng ý thanh lý chứng thư bảo lãnh số 164/CTBL-BLTD và hợp đồng bảo lãnh số 05/2015/HĐBL-BLTD. Như vậy, mặc dù ngân hàng chúng tôi đã nỗ lực yêu cầu Quỹ bảo lãnh K tiếp tục gia hạn chứng thư trên nhưng đến nay Quỹ vẫn không trả lời, và việc doanh nghiệp ký biên bản làm việc đồng ý thanh lý hợp đồng bảo lãnh vay vốn với quỹ bảo lãnh được xem như Doanh nghiệp đã mặc nhiên từ chối quyền lợi chính đáng của mình".

-Tại Mục 6 của Chứng thư bảo lãnh số 164/CTBL-BLTD ngày 03/12/2015 kể cả bản có giá trị đòi tiền cũng như bản đối chiếu đều quy định: Trong thời gian chứng thư còn hiệu lực, khi có yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh phải gửi hồ sơ đến bên bảo lãnh; Thời gian xem xét thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tối đa là 60 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Trong vụ án này, Ngân hàng không yêu cầu Quỹ bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Chứng thư bảo lãnh do đó chứng thư bảo bảo lãnh 164/CTBL-BLTD ngày 03/12/2015 kể cả bản có giá trị đòi tiền cũng như bản đối chiếu đã chấm dứt vì thỏa mãn một trong các điều kiện được quy định tại Mục 9, đó là *"Chứng thư bảo lãnh hết thời hạn"*.

Từ những phân tích, lập luận nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ tranh luận của người kháng cáo và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo; không chấp nhận tranh luận của nguyên đơn; Chấp nhận quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện VKSND tỉnh Ninh Thuận; Chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm. Bản án sơ thẩm tuyên Doanh nghiệp tư nhân phải thực hiện nghĩa vụ là không đúng theo quy định tại Điều 183 khoản 1 và Điều 185 khoản 3 Luật Doanh nghiệp 2014, Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên án ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 – Chủ doanh nghiệp tư nhân N phải thực hiện nghĩa vụ.

Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Phần kháng cáo được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận không làm thay đổi nghĩa vụ chịu án phí và số tiền án phí sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm không xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

Bản án sơ thẩm tuyên nhiều người phải cùng thực hiện nghĩa vụ nhưng không tuyên chia phần hay liên đới không phân chia phần (kể cả án phí) sẽ khó khăn khi thi hành án nên HĐXX cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cách tuyên án sơ thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi xác định số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đối với án Kinh doanh – Thương mại. Các khoản vay cá nhân giữa ông P1, bà T2 với Ngân hàng A không thuộc tranh chấp kinh doanh – Thương mại lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm cần hướng dẫn đương sự khởi kiện riêng để thụ lý, giải quyết tranh chấp dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 308 khoản 2, Điều 309, Điều 148 khoản 2, Điều 30, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các điều 342, 343, 344, 361, 362, 363, 471, 474, 715, 721 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội. Điều 183 khoản 1 và Điều 185 khoản 3 Luật Doanh nghiệp 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Quỹ bảo lãnh tín dụng K; Sửa bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.

- Chấm dứt hiệu lực Hợp đồng bảo lãnh số 05/2015/HĐBL-BLTD ngày 03-12-2015 và Phụ lục điều chỉnh Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 114/2016/PLHĐ-BLTD ngày 28-7-2016 cùng với Chứng thư Bảo lãnh (Bản có giá trị đòi tiền và bản đối chiếu) số 164/CTBL-BLTD ngày 03-12-2015 và Phụ lục điều chỉnh Chứng thư Bảo lãnh số 115/PLCT-BLTD ngày 28-7-2016.

- Quỹ bảo lãnh K không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng cho ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 – Chủ Doanh nghiệp N số tiền 5.000.000.000đ theo Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 05/2015/HĐBL-BLTD ngày 03-12-2015 và Phụ lục điều chỉnh Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 114/2016/PLHĐ-BLTD ngày 28-7-2016 cùng với Chứng thư Bảo lãnh (Bản có giá trị đòi tiền và bản đối chiếu) số 164/CTBL-BLTD ngày 03-12-2015 và Phụ lục điều chỉnh Chứng thư Bảo lãnh số 115/PLCT-BLTD ngày 28-7-2016.

3. Những nội dung theo quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực như sau:

3.1. Buộc ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 – Chủ Doanh nghiệp N phải trả có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A 12.806.525.550 đồng *(Mười hai tỷ tám trăm lẻ sáu triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn năm trăm năm mươi đồng)*, trong đó nợ gốc là 11.752.000.000 đồng *(Mười một tỷ bảy trăm năm mươi hai triệu đồng)*, nợ lãi là 1.054.525.550 đồng *(Một tỷ không trăm năm mươi bốn triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn năm trăm năm mươi đồng).*

3.2. Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 phải có nghĩa vụ liên đới không phân chia phần trả cho Ngân hàng A 9.656.969.500 đồng *(Chín tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm đồng)*, trong đó nợ gốc là: 8.237.000.000 đồng *Tám tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu đồng)*, nợ lãi là 1.419.969.500 đồng *(Một tỷ bốn trăm mười chín triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm đồng)*.

3.3. Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A số tiền theo thẻ Visa là 155.058.072 đồng *(Một trăm năm mươi lăm triệu không*

trăm năm mươi tám ngàn không trăm bảy mươi hai đồng), trong đó tiền gốc là 93.624.276 đồng *(Chín mươi ba triệu sáu trăm hai mươi bốn ngàn hai trăm bảy mươi sáu đồng)*, lãi là 61.433.796 đồng *(Sáu mươi mốt triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm chín mươi sáu đồng).*

3.4. Tiếp tục duy trì các Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết giữa Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 – Chủ Doanh nghiệp N với Ngân hàng A - Chi nhánh Ninh Thuận, bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HĐTCTS ngày 27-9-2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/3158999/SĐBS ngày 14- 4-2015.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/3158999/HĐBĐ-HTK ngày 24-9-2015.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3158999/HĐBĐ ngày 15-3-2017.

3.5. Tiếp tục duy trì các Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết giữa ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 với Ngân hàng A - Chỉ nhánh Ninh Thuận, bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 02/2013/HĐTC ngày 08-8-2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/2015/3158999- 1366323/SĐBS ngày 24-9-2015.

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2012/HĐTC ngày 25-5-2012 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 07/2015/3158999- 1366323/SĐBS ngày 24-9-2015.

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2013/HĐTC ngày 10-6-2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 04/2015/3158999-1366323/SĐBS ngày 24-9-2015.

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 03/2012/HĐTC ngày 25-5-2012 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 06/2015/3158999-1366323/SĐBS ngày 24-9-2015.

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 03/2015/1366323/HĐBĐ ngày 24-12-2015.

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2015/1366323/HĐBĐ ngày 24-9-2015.

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2015/1366323/HĐBĐ ngày 24-9-2015.

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2016/3715175/HĐBĐ ngày 19- 01-2016.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HĐTCTS ngày 01-11-2013.

3.6. Tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/3158999/HĐBĐ ngày 12-7-2016 đã ký kết giữa ông Nguyễn Phi H2 và bà Hà Thị Đ2 với Ngân hàng A- Chi nhánh Ninh Thuận.

3.7. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, ngày 31-8-2017, Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 – Chủ doanh nghiệp A phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 61682000173927 ngày 28-9-2016 đã ký kết cho đến khi trả hết nợ gốc; Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1366323/HĐTD ngày 24-9-2015, Hợp đồng tín dụng số 01/2015/3715175/HĐTD ngày 01-10-2015, Hợp đồng tín dụng số 02/2016/3715175/HĐTD ngày 21-01-2016 đã ký kết cho đến khi trả hết nợ gốc; Ông Huỳnh Đỗ Quốc P2 phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại khoản vay thẻ tín dụng Visa với ngày phát hành 18-12-2015 đã ký kết cho đến khi trả hết nợ gốc.

3.8. Về án phí:

- Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 – Chủ doanh nghiệp tư N phải chịu 120.806.525 đồng *(Một trăm hai mươi triệu tám trăm lẻ sáu ngàn năm trăm hai mươi lăm đồng)* án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 phải liên đới không phân chia phần chịu 117.656.969 đồng *(Một trăm mười bảy triệu sáu trăm năm mươi sáu ngàn chín trăm sáu mươi chín đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Huỳnh Đỗ Quốc P1 phải chịu 7.752.903 đồng *(Bảy triệu bảy trăm năm mươi hai ngàn chín trăm lẻ ba đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngân hàng A không phải chịu án phí sơ thẩm; Hoàn lại cho Ngân hàng số tiền 64.954.000 đông *(Sáu mươi bốn triệu chín trăm năm mươi bốn ngàn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012892 ngày 29-05-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (24/01/2018).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- TAND TP. P;
- Chi cục THADS TP. P;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu HS-AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hàng Lâm Viên